

UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG MẦM NON
HOA ĐÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất
và thông tin đội ngũ tại đơn vị
Năm học 2023 - 2024**

Trường Mầm non Hoa Đào thông báo đến tập thể cán bộ, công chức, viên chức, cha mẹ học sinh về việc niêm yết kết quả công khai chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất và thông tin đội ngũ tại trường Mầm non Hoa Đào như sau:

Địa điểm niêm yết : Bảng công khai - Văn phòng

Bảng tin tại sân trường

Trang thông tin điện tử của trường

Thời gian niêm yết bắt đầu từ: 08 giờ 00 ngày 03 tháng 06 năm 2024 đến 16 giờ 30, ngày 03 tháng 07 năm 2024.

Các ý kiến của tập thể cán bộ, công chức, viên chức và cha mẹ học sinh sẽ được Ban liên tịch ghi nhận và giải đáp sau thời gian hết niêm yết.

Nay Trường thông báo đến tập thể cán bộ, công chức, viên chức và cha mẹ học sinh được biết./.

(Đính kèm Biểu mẫu 01, 02, 03 và 04)

Bình Tân, ngày 03 tháng 06 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Lan Chi

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2023 - 2024

STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. - Ngủ 1 giấc buổi trưa. - Biết đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - 100% trẻ được đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi biểu đồ phát triển. - 100% trẻ suy dinh dưỡng - dư cân - béo phì được can thiệp bằng các biện pháp nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ. - 100% trẻ được khám sức khỏe 2 lần/năm. - Đạt mục tiêu phát triển: 98-100%. + Thể chất : Mức độ đạt 99 % + Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 98% + Nhận thức: Mức độ đạt 98% + Ngôn ngữ: Mức độ đạt : 99 %	- Nhận biết, phân loại 1 số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen một số thao tác đơn giản trong chế biến 1 số món ăn và thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) - Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - 100% trẻ được đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi biểu đồ phát triển. - 100% trẻ suy dinh dưỡng - dư cân - béo phì được can thiệp bằng các biện pháp nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ. - 100% trẻ được khám sức khỏe 2 lần/năm. - Đạt mục tiêu phát triển: 98- 100% + Thể chất : Mức độ đạt 99 % + Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 98 % + Nhận thức: Mức độ đạt 99 % + Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 98 % + Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 99%
II	Chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thực hiện Chương trình GDMN do Bộ GD-ĐT ban hành. (Theo thông tư 51/2020 của Bộ GD-ĐT). - Phát triển thể chất. - Phát triển nhận thức. - Phát triển ngôn ngữ. - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.	Thực hiện Chương trình GDMN do Bộ GD-ĐT ban hành. (Theo thông tư 51/2020 của Bộ GD-ĐT). - Phát triển thể chất. - Phát triển nhận thức. - Phát triển ngôn ngữ. - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội. - Phát triển thẩm mỹ.

		Các nội dung khác: - Nội dung và các chủ đề giáo dục: Nhà trẻ chỉ dạy theo kỹ năng như: - Kỹ năng nghe - Kỹ năng cầm nắm - Kỹ năng xâu - Kỹ năng vò - Kỹ năng quan sát - Kỹ năng phân biệt kích thước - Kỹ năng phân biệt hình dạng * Hưởng ứng các Lễ hội – Các sự kiện phát sinh trong năm.	Các nội dung khác: - Nội dung và các chủ đề giáo dục: - Trường Mầm non - Bản thân.- An toàn - Gia đình - Nghề nghiệp. - Thực vật - Động vật - Phương tiện giao thông - Hiện tượng tự nhiên - Quê hương đất nước - Trường Tiểu học - Tết Trung Thu - Ngày 20/11 - Ngày QĐNDVN 22/12 - Vui noel - Mùa xuân - Ngày 8/3 - Giỗ Tổ Hùng Vương - Quốc tế Thiếu Nhi Kết quả trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển của năm học trước: - Thể chất: Mức độ đạt 99 % - Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 98.52 % - Nhận thức: Mức độ đạt 99% - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 99 % - Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 98.53 % Các lớp học năng khiếu: Vẽ, nhíp điệu, anh văn, kỹ năng sống bồi dưỡng và phát triển cho trẻ.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Đạt mục tiêu phát triển: 99,3%. - Phát triển thể chất: 99,32 % - Phát triển nhận thức: 99,32% - Phát triển ngôn ngữ: 99,25 % - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ: 99,32%	Đạt mục tiêu phát triển: 99,5%. - Phát triển thể chất: 99,43% - Phát triển nhận thức: 99,55% - Phát triển ngôn ngữ: 99,5% - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội: 99,55% - Phát triển thẩm mỹ: 99,49%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.	- Phòng sinh hoạt: đảm bảo 1,5 – 1,8 m2 cho 1 trẻ, đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng, nền nhà láng xi măng, lát gạch màu sáng hoặc gỗ. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ. - Phòng sinh hoạt chung có đầy đủ các thiết bị: bàn, ghế của trẻ đúng qui cách và đủ cho số trẻ trong lớp. + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu.(Theo thông tư 02 của Bộ GD-ĐT). + Hệ thống đèn, hệ thống quạt. - Phòng ngủ: đảm bảo 1,2 – 1,5 m2 cho 1 trẻ, đảm bảo yên tĩnh, thoáng	- Phòng sinh hoạt: đảm bảo 1,5 – 1,8 m2 cho 1 trẻ, đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng, nền nhà láng xi măng, lát gạch màu sáng hoặc gỗ. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ. - Phòng sinh hoạt chung có đầy đủ các thiết bị: bàn, ghế của trẻ đúng qui cách và đủ cho số trẻ trong lớp. + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu.(Theo thông tư 02 của Bộ GD-ĐT). + Hệ thống đèn, hệ thống quạt. - Phòng ngủ: đảm bảo 1,2 – 1,5 m2 cho 1 trẻ, đảm bảo yên tĩnh, thoáng

	mát theo thời tiết. Có các thiết bị: chiếu, nệm, gối, mùng, quạt. Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ dùng phục vụ trẻ ngủ. - Phòng vệ sinh: đảm bảo 0,4 – 0,6 m² cho 1 trẻ, có các thiết bị sau: vòi nước rửa tay, ghế ngồi bồn.	mát theo thời tiết. Có các thiết bị: chiếu, nệm, gối, mùng, quạt. Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ dùng phục vụ trẻ ngủ. - Phòng vệ sinh: đảm bảo 0,4 – 0,6 m² cho 1 trẻ, có các thiết bị sau: vòi nước rửa tay, chỗ đi tiểu và bệ xí cho bé trai và bé gái.
--	---	---

Bình Tân, ngày 03 tháng 06 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Lan Chi

Số: 136 /TB-MNHD

An Lạc, ngày 03 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			6-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em							
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	480	9	18	59	103	145	146
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	480	9	18	59	103	145	146
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	480	9	18	59	103	145	146
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	480	9	18	59	103	145	146
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	459	9	18	59	102	140	131
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	479	9	18	59	102	145	146
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	1	0	0	0	1	0	0

5	Số trẻ thừa cân béo phì	21	0	0	0	1	5	15
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	86	9	18	59			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	394				103	145	146

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Lan Chi

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	15	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	3778/480	7,87
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	2004/480	4,75
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1185,6/480	2,47
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	1185,6	2,47
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	360	0,75
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	1627,8	3,39
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	56,94	0,12
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	78,00	0,16
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	115	0,24
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15	01
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	00	00

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	05	1/1
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	06	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	18,98	360		0,75	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-		-	

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

An Lạc, ngày 03 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Lan Chi

Biểu mẫu 04

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	49		3	31	3	1	11	2	29	6				
I	Giáo viên	32			30	2	0	0	0	28	4				
1	Nhà trẻ	8			8		0	0	0	7	1				
2	Mẫu giáo	24			22	2	0	0	0	21	3				
II	Cán bộ quản lý	3		3					0	1	2				
1	Hiệu trưởng	1		1						1	0				
2	Phó hiệu trưởng	2		2						0	2				
III	Nhân viên	14			1	1	1	11	2						
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1				1			1						
3	Thủ quỹ, Nhân viên y tế	1					1		1						
4	Nhân viên khác	11						11							
..	..														

An Lạc, ngày 03 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Lan Chi

Bình Tân, ngày 30 tháng 10 năm 2023

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN ĐẦU NĂM HỌC 2023 - 2024
VÀ 2 NĂM TIẾP THEO NĂM HỌC 2024 - 2025, NĂM HỌC 2025 - 2026**

A-NỘI DUNG THU

STT	NỘI DUNG THU	Năm học 2023-2024	DỰ KIẾN Năm học 2024-2025	DỰ KIẾN Năm học 2025-2026
I/ NHÀ TRẺ				
1	Học phí			
2	Tiền tổ chức phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú	490.000đ/trẻ/tháng	490.000đ/trẻ/tháng	490.000đ/trẻ/tháng
3	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	340.000đ/trẻ/năm	340.000đ/trẻ/năm	340.000đ/trẻ/năm
4	Tiền phục vụ ăn sáng	80.000đ/trẻ/tháng	80.000đ/trẻ/tháng	80.000đ/trẻ/tháng
5	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	300.000đ/trẻ/tuần	300.000đ/trẻ/tuần	300.000đ/trẻ/tuần
6	Học phẩm	50.000đ/trẻ/năm	50.000đ/trẻ/năm	50.000đ/trẻ/năm
7	Học cụ - Học liệu	200.000đ/trẻ/năm	200.000đ/trẻ/năm	200.000đ/trẻ/năm
8	Tiền suất ăn sáng	11.000đ/trẻ/ngày	11.000đ/trẻ/ngày	11.000đ/trẻ/ngày
9	Tiền suất ăn trưa bán trú	34.000đ/trẻ/ngày	34.000đ/trẻ/ngày	34.000đ/trẻ/ngày
10	Tiền khám sức khỏe trẻ ban đầu	70.000đ/trẻ/năm	70.000đ/trẻ/năm	70.000đ/trẻ/năm
11	Tiền nước uống	20.000đ/trẻ/tháng	20.000đ/trẻ/tháng	20.000đ/trẻ/tháng
12	Tiền bảo hiểm tai nạn	50.000đ/trẻ/năm	50.000đ/trẻ/năm	50.000đ/trẻ/năm



13	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	15.000đ/trẻ/tháng	15.000đ/trẻ/tháng	15.000đ/trẻ/tháng
II/ Mẫu giáo:				
1	Học phí			
2	Tiền tổ chức phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú	490.000đ/trẻ/tháng	490.000đ/trẻ/tháng	490.000đ/trẻ/tháng
3	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	340.000đ/trẻ/năm	340.000đ/trẻ/năm	340.000đ/trẻ/năm
4	Tiền phục vụ ăn sáng	80.000đ/trẻ/tháng	80.000đ/trẻ/tháng	80.000đ/trẻ/tháng
5	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	300.000đ/trẻ/tuần	300.000đ/trẻ/tuần	300.000đ/trẻ/tuần
6*	Học phẩm	50.000đ/trẻ/năm	50.000đ/trẻ/năm	50.000đ/trẻ/năm*
7	Học cụ - Học liệu	200.000đ/trẻ/năm	200.000đ/trẻ/năm	200.000đ/trẻ/năm
8	Tiền suất ăn sáng	11.000đ/trẻ/ngày	11.000đ/trẻ/ngày	11.000đ/trẻ/ngày
9	Tiền suất ăn trưa bán trú	34.000đ/trẻ/ngày	34.000đ/trẻ/ngày	34.000đ/trẻ/ngày
10	Tiền khám sức khỏe trẻ ban đầu	70.000đ/trẻ/năm	70.000đ/trẻ/năm	70.000đ/trẻ/năm
11	Tiền nước uống	20.000đ/trẻ/tháng	20.000đ/trẻ/tháng	20.000đ/trẻ/tháng
12	Tiền bảo hiểm tai nạn	50.000đ/trẻ/năm	50.000đ/trẻ/năm	50.000đ/trẻ/năm
13	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	15.000đ/trẻ/tháng	15.000đ/trẻ/tháng	15.000đ/trẻ/tháng
III/ Thu khác theo đăng ký của phụ huynh cho bé học gồm:				
1	Nhịp điệu	80.000 đồng/trẻ/tháng	80.000 đồng/trẻ/tháng	80.000 đồng/trẻ/tháng
2	Tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	90.000 đồng/trẻ/tháng	90.000 đồng/trẻ/tháng	90.000 đồng/trẻ/tháng
3	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	170.000 đồng/trẻ/tháng	170.000 đồng/trẻ/tháng	170.000 đồng/trẻ/tháng
4	Vẽ	80.000 đồng/trẻ/tháng	80.000 đồng/trẻ/tháng	80.000 đồng/trẻ/tháng
5	Kỹ năng sống	90.000 đồng/trẻ/tháng	90.000 đồng/trẻ/tháng	90.000 đồng/trẻ/tháng

B- NỘI DUNG CHI

1/ Học phí :

Trích 40% cải cách tiền lương, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất và trích các quỹ theo quy định...

2/Tổ chức phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú

Chi hoạt động phục vụ công tác bán trú, chi hỗ trợ công tác bán trú cho CB.GV.CNV, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, mua vệ sinh phí nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

3/ Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú

Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú (Chén, tô, ca, đĩa, đũa, khăn mặt...) nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích các quỹ theo quy định...

4/Vệ sinh phí

Mua vật dụng vệ sinh (giấy, thuốc tẩy, xà phòng, dụng cụ vệ sinh....)

5/ Ăn sáng- ăn trưa

Mua thực phẩm nấu cho bé (ăn sáng, trưa, xế)

6/Học phẩm

Mua dụng cụ học tập (Bút chì, bút màu, đất nặn, các loại tập, bìa nhựa, sổ bé ngoan, đồ chơi, ...)

7/Học cụ - Học liệu

Mua dụng cụ học tập (Bút chì, bút màu, đất nặn, các loại tập, bìa nhựa, sổ bé ngoan, đồ chơi, ...)

Mua đồ dùng, đồ chơi theo TT02

8/ Nước uống

Mua nước uống cho bé (Ionlife)

9/ Bảo hiểm tai nạn

Mua bảo hiểm tai nạn cho bé

10/ Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Trả tiền bên công ty cung cấp phần mềm



11/ Phục vụ ăn sáng

Chi hoạt động công tác phục vụ ăn sáng, chi hỗ trợ công tác phục vụ ăn sáng cho CB,GV,CNV. Chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

12/ Thu từ dạy các môn năng khiếu, kỹ năng sống

Chi trả giáo viên dạy trẻ các môn năng khiếu theo hợp đồng đã ký kết, chi hoạt động của trường. Chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Lan Chi